

Số: 386/QĐ-MNCT

Cô Tô, ngày 29 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 23/06/2026 của UBND đặc khu Cô Tô Về việc cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ tổ chức dạy học trong hè cho trẻ em Mầm non năm học 2026-2027 theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026 trường mầm non Cô Tô (có biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Phó hiệu trưởng, trưởng các tổ, bộ phận chuyên môn, Phụ trách kế toán thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3(T/h);
- Lưu VP./.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

Số: 674/QĐ-UBND

Cô Tô, ngày 23 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ tổ chức dạy học trong hè cho trẻ em
Mầm non năm học 2026 - 2027 theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND
của Hội đồng nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU CÔ TÔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031;

Căn cứ Quyết định số 1751/QĐ-UBND, ngày 20/5/2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cô Tô về việc cấp bổ sung có mục tiêu kinh phí ngân sách và giao dự toán chi thường xuyên cho các địa phương thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội của Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 456/SGDĐT-KHTC, ngày 05/02/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 389/UBND-VHXX, của Ủy ban nhân dân đặc khu Cô Tô ngày 25/02/2026 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân dân đặc khu Cô Tô về việc phê duyệt danh sách trẻ em được hưởng chính sách hỗ trợ học hè theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh trên địa bàn đặc khu Cô Tô;

Xét đề nghị của Trường Mầm non Cô Tô tại Tờ trình số 366/TTr-MNCT, ngày 22/6/2026 và đề xuất của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 199/TTr-KT ngày 23/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung kinh phí với số tiền 645.546.150 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm lăm mươi đồng*) cho Trường Mầm non Cô Tô thực hiện hỗ trợ tổ chức dạy học trong hè cho trẻ em Mầm non năm học 2026 - 2027 theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, chi tiết như sau:

1. Kinh phí hỗ trợ tổ chức dạy học trong hè: 425.250.000 đồng.
2. Kinh phí hỗ trợ chi trả cho nhân viên nấu ăn: 46.800.000 đồng.
3. Kinh phí hỗ trợ ăn trưa, chi phí điện, nước: 173.496.150 đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2026.

Điều 2. Trường Mầm non Cô Tô có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí được cấp bổ sung; tổ chức thực hiện nhiệm vụ đúng số lượng học sinh, giáo viên, nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 22/6/2026; bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, hồ sơ, chứng từ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đặc khu; Trưởng Phòng Kinh tế đặc khu; Trưởng Phòng Văn hoá - Xã hội đặc khu; Hiệu trưởng Trường Mầm non Cô Tô; Trưởng Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước khu vực III và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT-UBND đặc khu;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Danh Hà

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Cô Tô

Mã số: 1166628

Mã KBNN nơi giao dịch: 2823

(Kèm theo quyết định số: 386/QĐ-MNCT ngày 29/06/2026 của Trường Mầm non Cô Tô)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	645.546.150
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	645.546.150
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	645.546.150
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi các hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	